

Số: **9 8 8** /XMHM-TCKT

Nghệ An, ngày **2 3** tháng **3** năm 2023

V/v công bố thông tin  
báo cáo tài chính năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 13/03/2023 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
  - 6.2 Nội dung giải trình: Chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2021.



## GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

### A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2022

Của Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 13 tháng 03 năm 2023

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>731.630.011.051</b>	<b>638.046.312.578</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>144.784.955.422</b>	<b>179.796.711.341</b>
1. Tiền	111		144.784.955.422	179.796.711.341
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>322.110.923.725</b>	<b>246.889.275.078</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	313.948.737.368	207.420.481.582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.764.905.906	1.325.544.661
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	14.551.612.029	47.157.378.238
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(8.154.331.578)	(9.014.129.403)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>240.252.970.991</b>	<b>200.541.360.570</b>
1. Hàng tồn kho	141		240.380.078.099	200.669.481.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(127.107.108)	(128.120.967)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.481.160.913</b>	<b>10.818.965.589</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.580.427.029	10.335.867.677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	20.806.810.009	483.097.912
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	93.923.875	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>789.910.195.272</b>	<b>786.485.453.316</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.372.857.231</b>	<b>12.327.053.982</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	13.372.857.231	12.327.053.982
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>500.757.866.573</b>	<b>536.806.690.295</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	498.620.440.688	534.172.457.253
- Nguyên giá	222		3.059.130.125.036	3.013.321.404.264
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.560.509.684.348)	(2.479.148.947.011)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.137.425.885	2.634.233.042
- Nguyên giá	228		4.767.380.370	4.923.418.370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.629.954.485)	(2.289.185.328)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>119.579.674.492</b>	<b>58.489.435.497</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	119.579.674.492	58.489.435.497
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>12.000.000.000</b>
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	12.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>156.199.796.976</b>	<b>166.862.273.542</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	57.506.718.401	53.418.688.606
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.441.674.483	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	97.251.404.092	113.443.584.936
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.521.540.206.323</b>	<b>1.424.531.765.894</b>

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>549.263.491.232</b>	<b>473.531.082.749</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>541.508.001.477</b>	<b>459.029.262.470</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	273.613.227.363	197.194.405.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.100.851.895	6.618.806.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	13.655.195.708	36.718.703.691
4. Phải trả người lao động	314		42.665.821.938	23.164.186.858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	20.259.359.619	15.726.513.572
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	41.334.826.088	12.126.385.705
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	144.510.210.913	163.694.333.814
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.368.507.953	3.785.926.810
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.755.489.755</b>	<b>14.501.820.279</b>
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	-	8.016.949.463
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	7.755.489.755	6.484.870.816
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>972.276.715.091</b>	<b>951.000.683.145</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	19	<b>972.276.715.091</b>	<b>951.000.683.145</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.436.588.685	4.160.556.739
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.160.556.739	1.769.122.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.276.031.946	2.391.434.395
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.521.540.206.323</b>	<b>1.424.531.765.894</b>

00329295-  
 NG TY CP  
 ẮNG VICE  
 ẮNG MA  
 3 MAI-T.NGH



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02a-DN  
 Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
1.	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01.</b>	<b>20</b>	<b>2.066.573.780.169</b>	<b>1.838.900.687.683</b>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.			0
3.	<b>Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>2.066.573.780.169</b>	<b>1.838.900.687.683</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	1.702.730.970.061	1.591.030.577.191
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>363.842.810.108</b>	<b>247.870.110.492</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.462.105.083	2.179.672.324
7.	Chi phí tài chính	22	23	13.697.833.880	10.748.243.988
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.149.395.596	9.947.621.389
8.	Chi phí bán hàng	25		220.818.209.064	169.775.872.562
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		108.990.195.221	69.722.793.402
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>25.798.677.026</b>	<b>(197.127.136)</b>
11.	Thu nhập khác	31	24	3.413.469.904	3.743.819.713
12.	Chi phí khác	32	25	1.939.288.662	325.992.222
13.	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.474.181.242</b>	<b>3.417.827.491</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>27.272.858.268</b>	<b>3.220.700.355</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	15.455.450.268	17.164.153.622
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(9.458.623.946)	(16.334.887.662)
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>21.276.031.946</b>	<b>2.391.434.395</b>
18.	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>		<b>296</b>	<b>33</b>



## B. GIẢI TRÌNH

A. Lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty lãi 21,3 tỷ đồng, tăng 18,8 tỷ đồng so với cùng kỳ 2021 (lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2021 là 2,4 tỷ đồng), chủ yếu do các nguyên nhân chính sau:

1. Năm 2022 tình hình kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn, thách thức, trong đó giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, nguồn cung nguyên vật liệu không ổn định, nhu cầu thị trường Xi măng suy giảm mạnh. Trước tình hình đó, Công ty đã hết sức nỗ lực, có những biện pháp cải tiến, cải tạo trong công tác sản xuất để tiết giảm chi phí, linh hoạt trong chính sách tiêu thụ và nâng cao công tác quản lý, quản trị... giúp Công ty vượt qua khó khăn, hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022.

Tháng 3/2022, Công ty đã thực hiện sửa chữa lớn cải tạo chiều sâu, xử lý nút thắt công đoạn lò nung, nghiền liệu. Sau kỳ sửa chữa lớn tháng 3/2022 các thông số kỹ thuật năm 2022 đã cải thiện so với cùng kỳ, đem lại nhiều hiệu quả cho Công ty. Cụ thể:

Tiêu hao than giảm 24 Kcal/kg Clinker (CLK) (tiêu hao than năm 2022 là 804 Kcal/kg CLK, cùng kỳ là 828 Kcal/kg CLK) làm lợi nhuận tăng 12,9 tỷ đồng;

Tiêu hao điện các phân đoạn sau sửa chữa đều giảm (trong đó: phân đoạn nghiền liệu giảm 0,5 Kwh/tấn Bột liệu, tiêu hao điện phân đoạn Clinker giảm 0,2 Kwh/tấn CLK, tiêu hao điện phân đoạn nghiền Xi măng giảm 1,6 -2,7 Kwh/tấn) làm lợi nhuận tăng 7,6 tỷ đồng;

Tiêu hao dầu sấy lò giảm 1,5 Kcal/kg CLK (tiêu hao dầu năm 2022 là 2 Kcal/kg CLK, cùng kỳ là 3,5 Kcal/kg CLK) làm lợi nhuận tăng 2,5 tỷ đồng.

2. Về giá nguyên liệu đầu vào: Trong năm 2022, giá nguyên liệu đầu vào liên tục tăng cao làm lợi nhuận giảm 251,5 tỷ đồng so với cùng kỳ, trong đó, chỉ tính riêng giá than tăng 55% (thực hiện năm 2022 là 601 đồng/cal trong khi đó cùng kỳ là 387 đồng/cal) làm lợi nhuận giảm 237 tỷ đồng so với cùng kỳ.

3. Về giá bán thu về tại nhà máy: Để bù đắp giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, Công ty đã thực hiện 3 lần tăng giá bán xi măng với mức tăng giá bán 250.000 đồng/tấn (cả VAT) (từ ngày 22/3/2022 tăng giá 100.000 đồng/tấn; ngày 10/5/2022 tăng giá 80.000 đồng/tấn; từ ngày 20/6/2022 tăng giá 70.000 đồng/tấn). Giá Xi măng xuất khẩu tăng bình quân 129.000 đồng/tấn, giá Clinker tăng bình quân 182.000 đồng/tấn so với thực hiện năm 2021. Việc tăng giá thu về Xi măng và Clinker năm 2022 so với thực hiện cùng kỳ làm lợi nhuận tăng 265 tỷ đồng.

4. Chi phí Tài chính tăng 2,9 tỷ đồng chủ yếu do lãi suất ngân hàng tăng so với cùng kỳ 2021 (lãi suất bình quân năm 2022 là 5,61%, năm 2021 là 4,49%).

5. Chi phí cố định khác:



Chi phí khấu hao giảm 47,3 tỷ đồng so với cùng kỳ do máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất chủ yếu hết khấu hao vào 30/6/2022;

Chi phí tiền lương tăng 42,1 tỷ đồng so với cùng kỳ do quỹ lương năm 2022 tăng so với cùng kỳ;

Sau gần 2 năm bị hạn chế các chương trình gặp mặt nhà phân phối do dịch bệnh covid 19, năm 2022 khi dịch bệnh cơ bản được kiểm soát Công ty đã triển khai các chương trình tri ân, hội nghị khách hàng với Nhà phân phối (NPP), cửa hàng, biểu dương các cửa hàng, NPP đạt thành tích xuất sắc, tăng hoạt động tiếp cận công trình, dự án...nhằm đẩy mạnh công tác tiêu thụ và gắn kết giữa Công ty và NPP. Mặt khác, trong năm 2022 Công ty tiếp tục thực hiện các hoạt động chung tay vì cộng đồng, công tác an sinh xã hội, phúc lợi cho người lao động. Do đó chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, chi phí khác trong chi phí quản lý, bán hàng tăng so với cùng kỳ 17 tỷ đồng.

B. Ngoài ra, chi phí quản lý, chi phí bán hàng thực hiện năm 2022 tăng so với cùng kỳ 2021, chủ yếu là do:

Chi phí vận chuyển, bốc xếp, hoa hồng ủy thác, hỗ trợ tiêu thụ tăng do năm 2022 Công ty thực hiện bán 107.576 tấn xi măng giao thông nông thôn giao hàng tại cuối nguồn, sản lượng bán Clinker tại cảng, trạm nghiền bên mua và lượng xi măng ủy thác xuất khẩu đều tăng so với cùng kỳ (các chi phí này đều đã bao gồm trong giá bán làm tăng doanh thu và đồng thời tăng chi phí bán hàng);

Chi phí nhân công trong chi phí quản lý, bán hàng tăng do quỹ lương năm 2022 tăng so với cùng kỳ;

Các khoản chi phí hội nghị tiếp khách, công tác phí, chi phí khác trong chi phí quản lý, bán hàng tăng so với cùng kỳ.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**



**Đậu Thị Nga**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022





**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

011251  
CÔNG  
TY TNHH  
ĐIỀU  
CHỈNH  
ĐA -

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đình Dũng	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2022)
Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2022)
Ông Lê Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2022)
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI**

Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đình Dũng**  
**Quyền Tổng Giám đốc**

Ngày 13 tháng 3 năm 2023



Số: 0002 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty"), được lập Ngày 13 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính - Điều chỉnh hồi tố, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo thông báo kết quả kiểm toán số 521/TB-KTNN ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0764-2023-001-1

Lê Anh Sơn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1961-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>731.630.011.051</b>	<b>638.046.312.578</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>144.784.955.422</b>	<b>179.796.711.341</b>
1. Tiền	111		144.784.955.422	179.796.711.341
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>322.110.923.725</b>	<b>246.889.275.078</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	313.948.737.368	207.420.481.582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.764.905.906	1.325.544.661
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	14.551.612.029	47.157.378.238
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(8.154.331.578)	(9.014.129.403)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>240.252.970.991</b>	<b>200.541.360.570</b>
1. Hàng tồn kho	141		240.380.078.099	200.669.481.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(127.107.108)	(128.120.967)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.481.160.913</b>	<b>10.818.965.589</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.580.427.029	10.335.867.677
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.806.810.009	483.097.912
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	93.923.875	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>789.910.195.272</b>	<b>786.485.453.316</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.372.857.231</b>	<b>12.327.053.982</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	13.372.857.231	12.327.053.982
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>500.757.866.573</b>	<b>536.806.690.295</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	498.620.440.688	534.172.457.253
- Nguyên giá	222		3.059.130.125.036	3.013.321.404.264
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.560.509.684.348)	(2.479.148.947.011)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.137.425.885	2.634.233.042
- Nguyên giá	228		4.767.380.370	4.923.418.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.629.954.485)	(2.289.185.328)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>119.579.674.492</b>	<b>58.489.435.497</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		119.579.674.492	58.489.435.497
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>12.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	12.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>156.199.796.976</b>	<b>166.862.273.542</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	57.506.718.401	53.418.688.606
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.441.674.483	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	97.251.404.092	113.443.584.936
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.521.540.206.323</b>	<b>1.424.531.765.894</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>549.263.491.232</b>	<b>473.531.082.749</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>541.508.001.477</b>	<b>459.029.262.470</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	273.613.227.363	197.194.405.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.100.851.895	6.618.806.182
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.655.195.708	36.718.703.691
4. Phải trả người lao động	314		42.665.821.938	23.164.186.858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	20.259.359.619	15.726.513.572
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	41.334.826.088	12.126.385.705
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	144.510.210.913	163.694.333.814
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.368.507.953	3.785.926.810
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.755.489.755</b>	<b>14.501.820.279</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	13	-	8.016.949.463
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	7.755.489.755	6.484.870.816
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>972.276.715.091</b>	<b>951.000.683.145</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>972.276.715.091</b>	<b>951.000.683.145</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.436.588.685	4.160.556.739
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.160.556.739	1.769.122.344
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		21.276.031.946	2.391.434.395
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.521.540.206.323</b>	<b>1.424.531.765.894</b>

Lê Thị Nhân  
Người lập

Đặng Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng  
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.066.573.780.169	1.838.900.687.683
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.066.573.780.169	1.838.900.687.683
3. Giá vốn hàng bán	11	24	1.702.730.970.061	1.591.030.577.191
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		363.842.810.108	247.870.110.492
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.462.105.083	2.179.672.324
6. Chi phí tài chính	22	27	13.697.833.880	10.748.243.988
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.149.395.596	9.947.621.389
7. Chi phí bán hàng	25	28	220.818.209.064	169.775.872.562
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	108.990.195.221	69.722.793.402
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		25.798.677.026	(197.127.136)
10. Thu nhập khác	31		3.413.469.904	3.743.819.713
11. Chi phí khác	32		1.939.288.662	325.992.222
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.474.181.242	3.417.827.491
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.272.858.268	3.220.700.355
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	15.455.450.268	17.164.153.622
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(9.458.623.946)	(16.334.887.662)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.276.031.946	2.391.434.395
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	296	33

Lê Thị Nhân  
Người lập

Đậu Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng  
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>27.272.858.268</b>	<b>3.220.700.355</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	82.520.250.994	129.834.236.455
Các khoản dự phòng	03	718.387.465	4.655.319.013
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.760.443.702	186.680.460
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.216.340.639)	(3.836.013.796)
Chi phí lãi vay	06	10.149.395.596	9.947.621.389
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>121.204.995.386</b>	<b>144.008.543.876</b>
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	(97.438.355.824)	(9.703.713.716)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(23.309.698.248)	101.914.676.386
	11	46.200.429.652	(14.053.840.111)
Giảm chi phí trả trước	12	2.667.410.853	23.227.684.504
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.049.771.375)	(10.033.692.017)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.885.359.216)	(21.205.464.843)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.000.000.000	24.724.200.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.713.418.857)	(22.348.223.561)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>21.676.232.371</b>	<b>216.530.170.518</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(48.613.855.944)	(49.487.052.585)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.781.032.727
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	870.434.257	847.319.088
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(35.743.421.687)</b>	<b>(44.858.700.770)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	921.999.652.251	1.370.781.833.204
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(941.183.775.152)	(1.407.901.849.787)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(19.184.122.901)</b>	<b>(37.120.016.583)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(33.251.312.217)</b>	<b>134.551.453.165</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>179.796.711.341</b>	<b>45.431.938.636</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.760.443.702)	(186.680.460)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>144.784.955.422</b>	<b>179.796.711.341</b>

Lê Thị Nhân  
Người lập

Đâu Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng  
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“Vicem”), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 01 tháng 4 năm 2008. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 19 tháng 7 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 816 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 834 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
1	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp tiêu thụ	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp khai thác mỏ	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện hoạt động sản xuất đá vôi nguyên liệu để sản xuất clinker, xi măng và tận thu đá phi nguyên liệu để sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng; sản xuất đá sét làm nguyên liệu sản xuất clinker, xi măng; cung cấp và thực hiện các dịch vụ nổ mìn, khai thác
3	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp dịch vụ công nghiệp	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các công tác dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, gia công, lắp đặt, xây dựng, vệ sinh, vận chuyển và vận hành điện, nước... Các hoạt động dịch vụ trong sản xuất kinh doanh của Công ty và ngoài Công ty
4	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Ban đầu tư xây dựng	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Một số số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 33.



## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

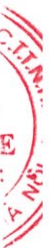
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

#### Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.





### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện, chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đạn, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư, phụ tùng sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp. Công ty đã thực hiện phân bổ các chi phí vật tư, thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa lớn kể từ thời điểm phát sinh chi phí

Các loại chi phí khác được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn;
- Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện;
- Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn; và
- Các chi phí trả trước khác.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.



#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	395.903.235	407.014.668
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	144.389.052.187	179.389.696.673
	<b>144.784.955.422</b>	<b>179.796.711.341</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Sở Tài chính tỉnh Nghệ An (*)	144.046.810.034	24.573.923.952
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	61.261.132.305	98.190.670.042
- Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	40.736.930.744	49.039.128.255
- Công ty TNHH Trường An	2.445.695.515	-
- Công ty TNHH Thành Luân	452.188.839	7.302.934.801
- Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm	25.561.724	530.186.069
- Phải thu khách hàng khác	64.980.418.207	27.783.638.463
	<b>313.948.737.368</b>	<b>207.420.481.582</b>

***Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan*** **126.964.787.853** **147.857.301.189**  
***(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)***

(\*) Công nợ phải thu Sở Tài chính tỉnh Nghệ An về việc mua xi măng làm đường giao thông nông thôn thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và chính sách đặc thù năm 2021 của tỉnh Nghệ An.

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu liên quan đến điều chỉnh tỷ lệ tính phí tư vấn từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	7.175.970.750	3.861.339.738
Tạm ứng cho nhân viên	2.590.632.003	2.367.345.347
Phải thu lãi ký quỹ môi trường	1.372.908.300	1.027.001.918
Phải thu chi phí liên quan đến Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam	1.100.000.000	2.349.751.965
Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn	565.223.400	565.223.400
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án đô thị Quỳnh Vinh	-	34.790.316.991
Các khoản phải thu khác	1.746.877.576	2.196.398.879
	<b>14.551.612.029</b>	<b>47.157.378.238</b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
Đặt cọc ký cược, ký quỹ	13.372.857.231	12.327.053.982
	<b>13.372.857.231</b>	<b>12.327.053.982</b>
<b>Trong đó:</b>	<b>7.741.194.150</b>	<b>4.426.563.138</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</b> <b>(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>		

HỢP TÁC



7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn
<b>a) Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>8.154.331.578</b>	<b>8.154.331.578</b>		<b>8.937.689.258</b>	<b>8.659.129.403</b>	
Công ty Cổ Phần Xi măng Puzolan Gia Lai	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thương Mại & Dịch vụ Phúc Minh	1.545.196.644	1.545.196.644	Trên 3 năm	1.845.196.644	1.845.196.644	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm
Tổng Công ty Khoáng sản Xây dựng Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	2.227.965.352	2.227.965.352	Trên 3 năm	2.711.323.032	2.432.763.177	Từ 1 năm đến 3 năm
	-	-		<b>355.000.000</b>	<b>355.000.000</b>	
<b>b) Dự phòng phải thu ngắn hạn khác</b>	-	-	Trên 3 năm	355.000.000	355.000.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	-	-				
	<b>8.154.331.578</b>	<b>8.154.331.578</b>		<b>9.292.689.258</b>	<b>9.014.129.403</b>	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
<b>Ngắn hạn (**)</b>				
Nguyên liệu, vật liệu	103.850.302.808	(127.107.108)	63.266.693.117	(128.120.967)
Công cụ, dụng cụ	38.099.163.124	-	53.876.642.058	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	81.117.094.304	-	39.764.750.255	-
Thành phẩm	17.313.517.863	-	43.761.396.107	-
	<b>240.380.078.099</b>	<b>(127.107.108)</b>	<b>200.669.481.537</b>	<b>(128.120.967)</b>
<b>Dài hạn (**)</b>				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	98.168.809.564	(917.405.472)	114.569.707.878	(1.126.122.942)
	<b>338.548.887.663</b>	<b>(1.044.512.580)</b>	<b>315.239.189.415</b>	<b>(1.254.243.909)</b>

(\*) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.254.243.909</b>	<b>2.258.348.600</b>
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	205.922.681
(Hoàn nhập) trong năm	(209.731.329)	(1.210.027.372)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.044.512.580</b>	<b>1.254.243.909</b>

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm lần lượt là 97.000.000.000 VND, 100.000.000.000 VND và 100.000.000.000 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 18), bao gồm: nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng, vật tư thiết bị xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, hàng hóa, thành phẩm, hàng đang đi đường, hàng gửi bán tại các đại lý, cửa hàng và hàng hóa hình thành trong tương lai.

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	2.881.025.308	8.895.818.189
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn	-	787.034.499
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	699.401.721	653.014.989
	<b>3.580.427.029</b>	<b>10.335.867.677</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa phân bố	23.025.517.013	28.218.820.088
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	24.695.238.784	15.753.023.564
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn	6.525.987.035	5.848.997.734
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi (Hoàng Mai B)	2.203.284.456	2.299.778.664
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.056.691.113	1.298.068.556
	<b>57.506.718.401</b>	<b>53.418.688.606</b>

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	810.209.913.249	2.151.798.587.743	33.418.768.678	17.894.134.594	3.013.321.404.264
Tăng trong năm	5.207.450.265	40.710.987.007	-	361.990.000	46.280.427.272
Thanh lý, nhượng bán	-	(438.106.500)	-	-	(438.106.500)
Giảm khác	-	-	-	(33.600.000)	(33.600.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>815.417.363.514</b>	<b>2.192.071.468.250</b>	<b>33.418.768.678</b>	<b>18.222.524.594</b>	<b>3.059.130.125.036</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	439.185.438.117	1.997.223.837.866	29.899.009.974	12.840.661.054	2.479.148.947.011
Khấu hao trong năm	19.960.982.154	59.383.846.361	1.273.209.425	1.214.405.897	81.832.443.837
Thanh lý, nhượng bán	-	(438.106.500)	-	-	(438.106.500)
Giảm khác	-	-	-	(33.600.000)	(33.600.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>459.146.420.271</b>	<b>2.056.169.577.727</b>	<b>31.172.219.399</b>	<b>14.021.466.951</b>	<b>2.560.509.684.348</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	371.024.475.132	154.574.749.877	3.519.758.704	5.053.473.540	534.172.457.253
Tại ngày cuối năm	356.270.943.243	135.901.890.523	2.246.549.279	4.201.057.643	498.620.440.688

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 2.097.186.207.898 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 263.252.178.450 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn là 274.504.925.689 VND, chi tiết tại Thuyết minh số 18 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 243.231.887.003 VND).



**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	4.923.418.370
Tăng trong năm	191.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(347.038.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.767.380.370</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	2.289.185.328
Khấu hao trong năm	687.807.157
Thanh lý, nhượng bán	(347.038.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.629.954.485</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	2.634.233.042
Tại ngày cuối năm	2.137.425.885

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết hao mòn vẫn còn sử dụng là 1.135.185.370 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.482.223.370 VND).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Công trình hạ tầng khu A - Khu đô thị xi măng Hoàng Mai (*)	61.350.951.000	-
Dự án Hoàng Mai II (**)	26.619.159.857	27.247.772.933
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III (***)	21.868.864.888	21.858.500.330
Dự án thăm dò, nâng cấp trữ lượng các khối tài nguyên - mỏ sét Quỳnh Vinh	8.987.566.963	6.993.751.221
Các công trình khác	753.131.784	2.389.411.013
	<b>119.579.674.492</b>	<b>58.489.435.497</b>

(\*) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh.

(\*\*) Thể hiện các khoản chi phí đầu tư ban đầu cho Dự án Xi măng Hoàng Mai II, chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ. Dự án này bao gồm các hạng mục là (i) một trạm nghiền xi măng công suất 1.800.000 tấn xi măng/năm tại Khu Công nghiệp Đông Hồi, Thị xã Hoàng Mai, và (ii) dây chuyền lò nung clinker công suất 6.000 tấn clinker/ngày.

(\*\*\*) Thể hiện chi phí đầu tư liên quan đến việc nâng cấp trữ lượng khai thác của mỏ đá vôi Hoàng Mai B, chủ yếu bao gồm (i) chi phí giải phóng mặt bằng, (ii) thăm dò, nâng cấp trữ lượng, cấp giấy phép Mỏ đá vôi Hoàng Mai B. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình xin phê duyệt giấy phép nâng trữ lượng khai thác.

13. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	8.016.949.463
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.441.674.483	
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b><u>1.441.674.483</u></b>	<b><u>(8.016.949.463)</u></b>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	78.583.246.973	78.583.246.973	23.148.401.159	23.148.401.159
Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh	35.616.358.486	35.616.358.486	37.109.728.106	37.109.728.106
Công ty TNHH Thương mại Huy Kiên	25.234.054.465	25.234.054.465	-	-
Công ty TNHH Thương Mại và Vận tải Trường Thành	15.801.055.960	15.801.055.960	-	-
Công ty Cổ phần Sao Mai	3.259.277.352	3.259.277.352	11.528.014.575	11.528.014.575
Phải trả đối tượng khác	115.119.234.127	115.129.283.654	125.408.261.998	125.408.261.998
	<b><u>273.613.227.363</u></b>	<b><u>273.623.276.890</u></b>	<b><u>197.194.405.838</u></b>	<b><u>197.194.405.838</u></b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)</b>	<b>89.078.946.023</b>	<b>89.078.946.023</b>	<b>41.049.704.481</b>	<b>41.049.704.481</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp /thu trong năm	Số đã thực nộp /thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	523.436.507	429.512.632	93.923.875
	-	<b>523.436.507</b>	<b>429.512.632</b>	<b>93.923.875</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	4.563.492.311	8.687.085.547	13.250.577.858	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.754.432.798	15.455.450.268	19.885.359.216	324.523.850
Thuế thu nhập cá nhân	108.033.200	1.255.792.607	1.225.872.461	137.953.346
Thuế tài nguyên	12.514.222.308	12.682.064.199	24.371.369.064	824.917.443
Phí bảo vệ môi trường	6.059.914.606	6.926.426.000	12.621.951.559	364.389.047
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	4.364.910.467	9.642.673.417	2.434.301.000	11.573.282.884
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	4.353.698.001	9.832.445.686	13.756.014.549	430.129.138
	<b>36.718.703.691</b>	<b>64.481.937.724</b>	<b>87.545.445.707</b>	<b>13.655.195.708</b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	18.884.250.998	12.426.322.125
Lãi tiền vay	170.245.891	70.621.669
Các khoản khác	1.204.862.730	3.229.569.778
	<b>20.259.359.619</b>	<b>15.726.513.572</b>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty TNHH Thương Mại Thành Công (*)	27.427.489.009	-
Phải trả người lao động dôi dư (**)	4.615.000.000	4.615.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.023.755.150	2.023.755.150
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	389.226.668	370.494.036
Chi phí vận tải	-	1.873.342.333
Phải trả khác	6.879.355.261	3.243.794.186
	<b>41.334.826.088</b>	<b>12.126.385.705</b>

(\*) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân Thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh do Công ty TNHH Thương mại Thành Công chi trả theo thỏa thuận hợp tác.

(\*\*) Phản ánh khoản hỗ trợ cho người lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động.



18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn (i)	90.522.365.206	90.522.365.206	132.681.681.397	223.204.046.603	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An (ii)	10.000.000.000	10.000.000.000	442.731.145.666	358.127.864.529	94.603.281.137	94.603.281.137
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (iii)	63.171.968.608	63.171.968.608	346.586.825.188	359.851.864.020	49.906.929.776	49.906.929.776
	<b>163.694.333.814</b>	<b>163.694.333.814</b>	<b>921.999.652.251</b>	<b>941.183.775.152</b>	<b>144.510.210.913</b>	<b>144.510.210.913</b>

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/818422/HĐTD ngày 28 tháng 11 năm 2022 với hạn mức 200.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2020/818422/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2021 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng hết ngày 30 tháng 11 năm 2023. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản cố định hình thành từ vốn vay theo dự án đầu tư của Công ty được phê duyệt theo quyết định số 216/TTg ngày 15 tháng 4 năm 1996 của Thủ tướng Chính Phủ cùng với các quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất số BT 344736, BT 344728 và BT 344741 tại Khố 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An; Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị không thấp hơn 66.000.000.000 VND; hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 97.000.000.000 VND.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An theo hợp đồng tín dụng số 21590079/2022-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 31 tháng 10 năm 2022 với hạn mức 300.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 20320079/2020-HĐCVHM/NHCT444-XI MANG ngày 26 tháng 08 năm 2021 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2023. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các Phương tiện giao thông vận tải, hệ thống máy móc được quy định trong các hợp đồng thế chấp tài sản số 20320079/2020/HĐBĐ/NHCT444 ngày 05 tháng 8 năm 2020, 22590996/2022/HĐBĐ/NHCT/444 ngày 29 tháng 12 năm 2022 và 22590997/2022/HĐBĐ/NHCT/444 ngày 29 tháng 12 năm 2022; Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị không thấp hơn 100.000.000.000 VND; hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND.

- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/HM/10723788 ngày 31 tháng 12 năm 2022 với hạn mức 150.000.000 VND (bao gồm số dư của Hợp đồng tín dụng số 01/2022/HM/10723788 ngày 31 tháng 12 năm 2021 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (không bao gồm các hoạt động đầu tư tài sản cố định). Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là hệ thống cân than, hệ thống DCS, hệ thống quan trắc khí thải tự động và liên tục, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND, các khoản phải thu của Công ty bao gồm: các khoản tiền gốc, lãi, tiền phạt, các loại phí và các khoản bồi hoàn phát sinh theo các hợp đồng giữa Công ty với Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung và Công ty TNHH Thành Hưng.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả phí  
hoàn nguyên môi trường  
VND

Số dư đầu năm	6.484.870.816
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	1.270.618.939
Số dư cuối năm	<u>7.755.489.755</u>



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	1.769.122.344	948.609.248.750
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	-	2.391.434.395	2.391.434.395
Số dư đầu năm nay	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	4.160.556.739	951.000.683.145
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	21.276.031.946	21.276.031.946
Số dư cuối năm nay	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	25.436.588.685	972.276.715.091

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 747.691.310.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND tương đương	Số đầu năm VND tương đương
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	531.354.720.000	71,07	531.354.720.000	531.354.720.000
Các cổ đông khác	216.336.590.000	28,93	216.336.590.000	216.336.590.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>747.691.310.000</b>	<b>100</b>	<b>747.691.310.000</b>	<b>747.691.310.000</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>74.769.131</b>	<b>74.769.131</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>74.769.131</i>	<i>74.769.131</i>
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(2.771.400)</b>	<b>(2.771.400)</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(2.771.400)</i>	<i>(2.771.400)</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>71.997.731</b>	<b>71.997.731</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>71.997.731</i>	<i>71.997.731</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ:**

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	EUR	639,20	649,78
Đô la Mỹ	USD	2.490.327,40	1.878.425,80

**Tài sản thuê ngoài:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	10.327.252.000	6.506.238.403
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	41.184.726.915	18.401.442.336
Trên năm năm	137.795.390.665	63.190.754.207
	<b>189.307.369.580</b>	<b>88.098.434.946</b>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết từ 06 - 50 năm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**Nợ khó đòi đã xử lý:**

Theo quyết định số 2012/QĐ - XMHM ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tờ trình số 25/Ttr- TCKT ngày 10 tháng 08 năm 2022 về việc Xử lý công nợ khó đòi Xi măng, Clinker quyết định xóa sổ các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi, cụ thể như sau:

Công ty	Số tiền	Ngày xử lý	Nguyên nhân xóa nợ số
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	30/06/2022	Nợ phải thu không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hataco	56.376.980	30/06/2022	
Công ty TNHH Thạch Sơn	47.235.700	30/06/2022	
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đất Việt	30.000.000	10/08/2022	
Công ty Cổ phần xây dựng Phước Vinh	28.685.000	10/08/2022	

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 23 và số 24. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

**23. DOANH THU BÁN HÀNG**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán xi măng và clinker	2.063.287.240.927	1.835.870.867.917
Doanh thu khác	3.286.539.242	3.029.819.766
	<b>2.066.573.780.169</b>	<b>1.838.900.687.683</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên liên quan</i>	508.157.945.561	346.732.276.924
<i>(chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 32)</i>		

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn của xi măng và clinker đã bán	1.701.890.270.053	1.587.708.159.061
Giá vốn của các sản phẩm khác đã bán	840.700.008	3.322.418.130
	<b>1.702.730.970.061</b>	<b>1.591.030.577.191</b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.052.133.285.308	809.049.637.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	468.686.932.526	451.730.744.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.520.250.994	129.834.236.455
Chi phí nhân công	172.150.282.948	129.049.789.641
Chi phí khác	199.009.703.763	163.496.429.100
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(969.529.153)	2.937.278.200
	<b>1.973.530.926.386</b>	<b>1.686.098.115.103</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.216.340.639	1.165.764.806
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.245.764.444	1.013.907.518
	<b>5.462.105.083</b>	<b>2.179.672.324</b>



27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	10.149.395.596	9.947.621.389
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3.548.438.284	800.622.599
	<b>13.697.833.880</b>	<b>10.748.243.988</b>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	43.704.293.706	31.290.844.198
Chi phí tiếp khách, hội nghị	14.520.558.002	5.990.345.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.894.657.694	5.108.068.797
Chi phí tư vấn	-	82.167.146
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	46.870.685.819	27.251.367.577
	<b>108.990.195.221</b>	<b>69.722.793.402</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	115.404.350.523	97.140.055.895
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	49.771.666.082	35.253.011.117
Chi phí nhân viên bán hàng	13.058.492.622	10.925.440.381
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	4.385.773.282	4.743.351.954
Chi phí hội nghị, tiếp khách	11.679.751.838	4.496.937.368
Chi phí bán hàng khác	26.518.174.717	17.217.075.847
	<b>220.818.209.064</b>	<b>169.775.872.562</b>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.996.826.322	829.265.960
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9.458.623.946	16.334.887.662
	<b>15.455.450.268</b>	<b>17.164.153.622</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9.458.623.946	16.334.887.662
	<b>5.996.826.322</b>	<b>829.265.960</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	27.272.858.268	3.220.700.355
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>4.652.825.377</b>	<b>925.629.444</b>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	4.652.825.377	925.629.444
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>31.925.683.645</b>	<b>4.146.329.799</b>
<i>Thuế suất thông thường</i>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>6.385.136.729</b>	<b>829.265.960</b>
<i>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	(418.468.111)	-
<i>Truy thu thuế giai đoạn từ năm 2017 - 2020</i>	30.157.704	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.996.826.322</b>	<b>829.265.960</b>

Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả cùng với các biến động năm nay, năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	VND		VND	
	Cuối năm	Đầu năm	Năm nay	Năm trước
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch khấu hao tài sản tạm thời	-	(8.016.949.463)	8.016.949.463	16.334.887.662
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Chênh lệch chi phí được trừ khi tính thuế tạm thời	1.441.674.483	-	1.441.674.483	-
<b>(Thu nhập) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh</b>			<b>(9.458.623.946)</b>	<b>(16.334.887.662)</b>

### 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.276.031.946	2.391.434.395
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	71.997.731	71.997.731
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>296</b>	<b>33</b>

### 31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

#### Cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Quyết định số 92/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 1 năm 2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và Quyết định 988/QĐ-HĐTLQG ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản Quốc gia phê duyệt trữ lượng, Công ty có nghĩa vụ nộp số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến hết thời gian cấp phép ngày 24 tháng 10 năm 2045. Theo đó, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoảng 132,7 tỷ VND.



**Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường**

Căn cứ theo các công văn thông báo và hướng dẫn của UBND tỉnh Nghệ An và Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Nghệ An và Quyết định số 757/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác và sử dụng mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có các cam kết liên quan tới việc chi trả chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022. Tổng số tiền ký quỹ là 26.864.440.000 VND. Theo đó, số tiền phải ký quỹ lần đầu là 4.029.666.000 VND và số tiền ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2022 tới năm 2049) là 787.406.000 VND.

**Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên**

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152"), kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Công ty áp dụng giá tính thuế theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An và tỉnh Thanh Hóa. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (Trước đó là Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1)	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt



*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Bán hàng</b>	<b>508.157.945.561</b>	<b>346.732.276.924</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	171.828.933.303	134.900.720.516
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dững Trâm	149.519.413.855	85.508.342.787
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	108.248.808.481	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	78.126.808.352	126.323.213.621
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	120.370.370	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	313.611.200	-
<b>Mua hàng</b>	<b>505.327.105.387</b>	<b>110.327.247.105</b>
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	6.579.245.620	7.584.221.180
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	17.963.499.100	12.742.645.818
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	7.362.061.200	5.030.796.750
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	7.198.872.450	2.515.322.250
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	3.543.517.776	58.547.046
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	462.679.909.241	82.395.714.061
<b>Chi phí tư vấn</b>	<b>(760.104)</b>	<b>164.334.692</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	(760.104)	164.334.692
<b>Thù lao người đại diện quản lý phần vốn</b>	<b>306.000.000</b>	<b>312.000.000</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	306.000.000	312.000.000
<b>Nhận ủng hộ Quỹ Phúc lợi Công đoàn Công ty</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>Nhận ủng hộ Quỹ An Sinh Xã hội</b>	<b>-</b>	<b>8.109.200.000</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	8.109.200.000
<b>Nhận hỗ trợ thanh toán lao động dôi dư</b>	<b>-</b>	<b>4.615.000.000</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	4.615.000.000
<b>Phí gia công</b>	<b>14.658.416.333</b>	<b>8.292.548.635</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	14.658.416.333	8.292.548.635

011  
 CÔNG  
 T  
 TIẾM  
 ELI  
 TIỆ  
 G B

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>126.964.787.853</b>	<b>147.857.301.189</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	61.261.132.305	98.190.670.042
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	40.736.930.744	49.039.128.255
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	24.505.146.163	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	338.700.094	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	25.561.724	530.186.069
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>7.741.194.150</b>	<b>4.426.563.138</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	565.223.400	565.223.400
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	7.175.970.750	3.861.339.738
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>89.078.946.023</b>	<b>41.049.704.481</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	78.583.246.973	23.148.401.159
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	4.539.946.070	7.043.634.400
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	3.695.913.892	5.045.112.942
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	1.862.939.088	2.353.330.980
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	396.900.000	3.459.225.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	-	<b>331.298.000</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	331.298.000

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm như sau:*

Tên	Chức vụ	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT	432.729.665	562.306.624
Nguyễn Đình Dũng	Quyền Tổng Giám đốc	487.163.851	354.329.844
Ông Trần Đức Danh	Thành viên	-	23.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	72.000.000	49.000.000
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	396.938.679	502.764.598
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	467.578.372	430.997.300
Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng Giám đốc	461.139.644	318.113.725
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên HĐQT	474.624.723	434.724.086
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	294.652.279	261.962.522
Ông Thái Huy Chương	Thành viên Ban kiểm soát	191.081.233	155.590.675
Ông Cao Trọng Nghiênn	Thành viên Ban kiểm soát	202.130.813	173.876.907
		<b>3.576.039.259</b>	<b>3.362.666.282</b>

**33. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Theo thông báo kết quả kiểm toán số 521/TB-KTNN ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Công ty đã điều chỉnh hồi tố dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này được trình bày như sau:

**Thay đổi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số điều chỉnh	Số đầu năm
		(Số liệu đã báo cáo)		(Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	136	46.932.004.095	225.374.143	47.157.378.238
Hàng tồn kho	141	200.568.644.005	100.837.532	200.669.481.537
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	3.012.464.604.264	856.800.000	3.013.321.404.264
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	223	(2.478.944.723.449)	(204.223.562)	(2.479.148.947.011)
Chi phí trả trước dài hạn	261	52.792.770.273	625.918.333	53.418.688.606
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	35.815.953.798	902.749.893	36.718.703.691
Phải trả ngắn hạn khác	319	12.527.894.994	(401.509.289)	12.126.385.705
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	1.117.710.505	651.411.839	1.769.122.344
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này	421b	1.939.380.392	452.054.003	2.391.434.395

**Thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước	Số điều chỉnh	Năm trước
		(Số liệu đã báo cáo)		(Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	11	1.591.595.644.695	(565.067.504)	1.591.030.577.191
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.051.140.121	113.013.501	17.164.153.622
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.939.380.392	452.054.003	2.391.434.395



*Thay đổi trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước	Số điều chỉnh	Năm trước
		(Số liệu đã báo cáo)		(Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	2.655.632.851	565.067.504	3.220.700.355
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	129.748.693.649	85.542.806	129.834.236.455
Tăng các khoản phải thu	09	(9.478.339.573)	(225.374.143)	(9.703.713.716)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	102.015.513.918	(100.837.532)	101.914.676.386
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.279.214.254)	225.374.143	(14.053.840.111)
Giảm chi phí trả trước	12	23.777.457.282	(549.772.778)	23.227.684.504



Lê Thị Nhàn  
 Người lập



Đâu Thị Nga  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng  
 Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2023

